

CHƯƠNG 8

PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TRONG THƯƠNG MẠI





CHƯƠNG 8: HỢP ĐỒNG TRONG THƯƠNG MẠI

VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHỦ YẾU:

1. Bộ luật Dân sự năm 2005 (Có hiệu lực từ ngày 1/1/2006)
2. Luật Thương mại năm 2005 (Có hiệu lực từ ngày 1/1/2006)
3. Pháp lệnh hợp đồng kinh tế (25/09/1989, hết hiệu lực từ 1/1/2006)



CHƯƠNG 8: HỢP ĐỒNG TRONG **THƯƠNG MẠI- *Giới thiệu***

- 1. KHÁI NIỆM HỢP ĐỒNG**
- 2. GIAO KẾT HỢP ĐỒNG**
- 3. THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**
- 4. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ TRONG QUAN HỆ HỢP ĐỒNG**

A decorative header bar with a light green background. On the left, there is a small image of a glowing lightbulb and a glass of water. The main text of the header is in large, bold, purple letters.

1. KHÁI NIỆM HỢP ĐỒNG

a. Sơ lược về pháp luật điều chỉnh hợp đồng

b. Khái niệm hợp đồng

c. Phân loại hợp đồng



Sơ lược về pháp luật điều chỉnh hợp đồng

- Pháp lệnh HĐKT năm 1989
- Bộ luật Dân sự năm 1995
- Luật Thương mại năm 1997
- Bộ luật Dân sự năm 2005
- Luật Thương mại năm 2005



Khái niệm hợp đồng

- Theo quy định tại Điều 388 BLDS thì “***Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự***”;



Phạm vi điều chỉnh của LTM

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này;
3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này;



Khái niệm hợp đồng (tt)

- Theo Điều 3 LTM, *hoạt động thương mại* là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác;



Khái niệm hợp đồng (tt)

- Theo Điều 6 LTM, *thương nhân* bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh;
- Như vậy, cú thể hiểu *hợp đồng thương mại là sự thoả thuận giữa các bên để thực hiện các hoạt động thương mại.*



2. GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

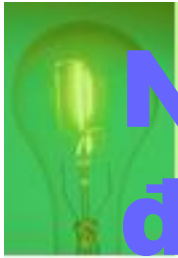
- a. Nguyên tắc giao kết hợp đồng
- b. Năng lực chủ thể và người đại diện giao kết hợp đồng
- c. Phương thức giao kết hợp đồng
- d. Thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng
- e. Nội dung của hợp đồng
- f. Hình thức của hợp đồng
- g. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng



Nguyên tắc giao kết hợp đồng

Theo quy định tại Điều 402 BLDS, việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

- Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái với pháp luật, đạo đức xã hội;
- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.



Năng lực chủ thể và người đại diện giao kết hợp đồng

- **Chủ thể là cá nhân:** tất cả những cá nhân có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi;
- **Chủ thể là tổ chức:** **thương nhân** là những tổ chức kinh tế được thành lập một cách hợp pháp, **cá nhân** hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh;
- **Người đại diện ký hợp đồng:** đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền



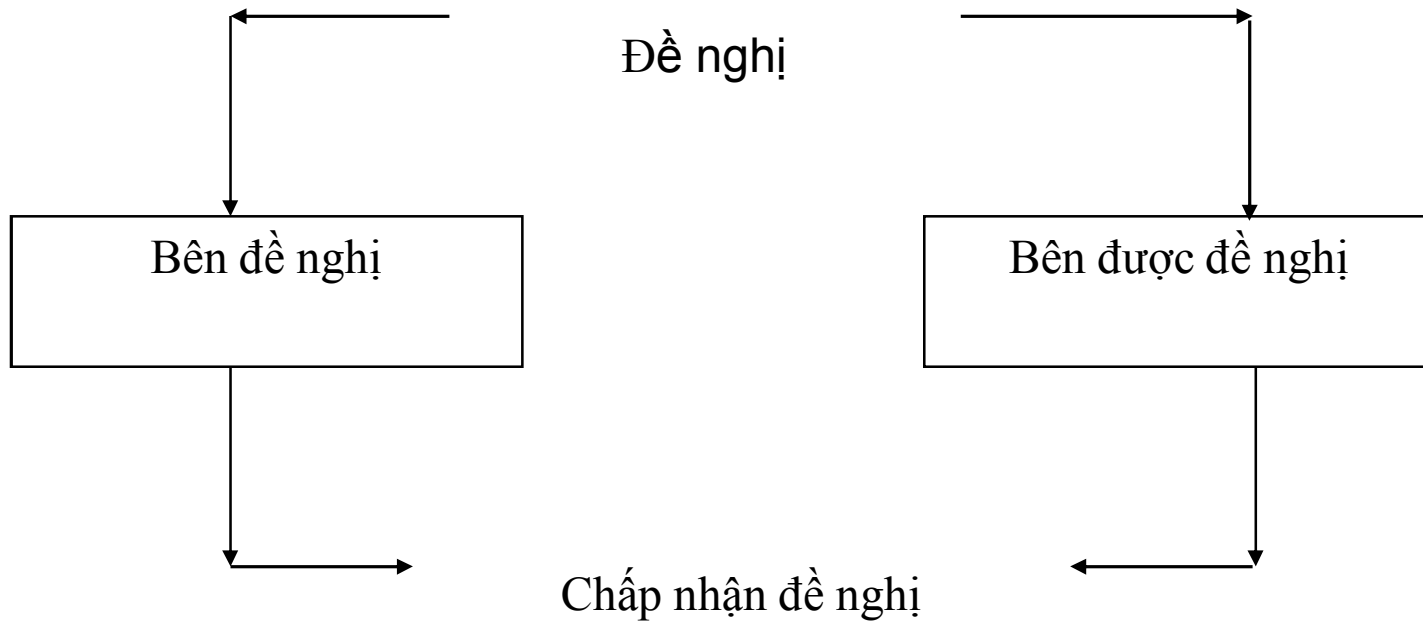
Phương thức giao kết hợp đồng

1. Ký kết hợp đồng trực tiếp

2. Ký kết hợp đồng gián tiếp:

- **Đề nghị giao kết hợp đồng**
- **Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng**

Trình tự ký kết hợp đồng





Thời điểm giao kết hợp đồng

Theo quy định tại Điều 404 BLDS, thì:

- ***Hợp đồng dân sự được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết;***
- ***Hợp đồng dân sự cũng xem như giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thoả thuận im lặng là sự trả lời không chấp giao kết;***
- ***Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung của hợp đồng;***
- ***Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.***



Địa điểm giao kết hợp đồng

Theo quy định tại Điều 403 BLDS:

- ***Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thoả thuận;***
- ***Nếu không có thoả thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.***



Nội dung hợp đồng

Theo quy định tại Điều 402 BLDS, thì tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thoả thuận về những nội dung sau đây:

- *Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải được giao, công việc phải làm hoặc không được làm;*
- *Số lượng, chất lượng;*
- *Giá, phương thức thanh toán;*
- *Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;*
- *Quyền, nghĩa vụ của các bên;*
- *Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;*
- *Các nội dung khác.*



Hình thức hợp đồng

Theo quy định tại Điều 401 BLDS, thì:

- *Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải được giao kết một hình thức nhất định;*
- *Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo quy định đó;*
- *Hợp đồng vô hiệu không bị vô hiệu trong trường hợp hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*



Hiệu lực của hợp đồng

- Theo quy định tại Điều 405 BLDS, thì: ***Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.***




Điều kiện để hợp đồng dân sự có hiệu lực

- Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự cũng áp dụng cho hợp đồng dân sự. Theo điều 122 BLDS: Giao dịch dân sự có hiệu lực **khi có đủ** các điều kiện sau đây:
 - Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;
 - Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;
 - Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.
- Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định.



3. THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- a. Các nguyên tắc thực hiện hợp đồng**
- b. Những nội dung của việc thực hiện hợp đồng**
- c. Sửa đổi, chấm dứt hợp đồng**
- d. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng**



Các nguyên tắc thực hiện hợp đồng

Điều 412 BLDS đề cập đến các nguyên tắc sau đây:

- Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác;
- Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau;
- Không được xâm phạm đến lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.



Những nội dung của việc thực hiện hợp đồng

- Là hành vi các bên phải thực hiện để hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng;
- Tùy thuộc vào từng loại hợp đồng mà nội dung thực hiện khác nhau, có một số nội dung thực hiện hợp đồng chủ yếu sau:
 - Thực hiện đúng điều khoản về đối tượng
 - Thực hiện đúng điều khoản về số lượng
 - Thực hiện đúng điều khoản về chất lượng
 - Thực hiện đúng điều khoản về giá cả, phương thức thanh toán
 - Thực hiện đúng điều khoản về thời gian
 - Thực hiện đúng điều khoản về địa điểm



Sửa đổi hợp đồng

- Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- Nếu hợp đồng được lập thành văn bản, được công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc cho phép thì việc sửa đổi hợp đồng cũng phải tuân theo hình thức đó.



Chấm dứt hợp đồng

- Chấm dứt khi nghĩa vụ của các bên đã được hoàn thành;
- Chấm dứt là do thoả thuận giữa các bên;
- Chấm dứt hợp đồng do cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân, chủ thể đó thực hiện;
- Hợp đồng chấm dứt khi đối tượng của hợp đồng không còn tồn tại;
- Hợp đồng bị, đình chỉ, huỷ bỏ hoặc bị đơn phương chấm dứt thực hiện.



Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (1)

Theo Bộ Luật dân sự 2005, có các biện pháp bảo đảm sau :

1. Thế chấp tài sản
2. Cầm cố tài sản
3. Bảo lãnh
4. Đặt cọc
5. Ký cược
6. Ký quỹ
7. Tín chấp



Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (2)

Trong lĩnh vực kinh doanh, có 3 hình thức chủ yếu là:

- thế chấp
- cầm cố
- bảo lãnh



THẾ CHẤP TÀI SẢN-

Khái niệm

- Thế chấp tài sản là việc một bên (bên thế chấp) *dùng* tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với bên kia (bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.



THẺ CHẤP TÀI SẢN-

Tài sản dùng thẻ chấp (1)

- Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng; các tài sản khác gắn liền với đất;
- Quyền sử dụng đất mà pháp luật về đất đai quy định được thẻ chấp;



THẺ CHẤP TÀI SẢN-

Tài sản dùng thẻ chấp (2)

- Hoa lợi, lợi tức, khoản tiền bảo hiểm và các quyền phát sinh từ bất động sản thuộc tài sản thẻ chấp nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định;
- Tàu biển, tàu bay theo quy định của pháp luật có liên quan.

The image shows a glowing lightbulb on the left and a glowing orb on the right, both set against a green background. The lightbulb is a standard incandescent bulb, and the orb is a smooth, glowing sphere.

THẺ CHẤP TÀI SẢN

- Theo BLDS năm 1995, tài sản dùng trong thẻ chấp được xác định là **bất động sản**;
- Theo BLDS năm 2005, không bắt buộc phải là bất động sản mà chỉ nhấn mạnh đến tính chất *không chuyển giao tài sản cho bên nhận thẻ chấp*.



THẺ CHẤP TÀI SẢN-

Điều kiện của tài sản TC

- thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp;
- được phép giao dịch;
- không có tranh chấp;
- *bên thế chấp mua bảo hiểm đối với tài sản mà pháp luật quy định phải được bảo hiểm.*



THẺ CHẤP TÀI SẢN-

Hình thức hợp đồng

- Thẻ chấp tài sản phải được lập thành văn bản cam kết hoặc hợp đồng thế chấp;
- Đối với tài sản mà pháp luật quy định đăng ký quyền sở hữu thì khi thế chấp phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bên nhận thế chấp giữ bản gốc giấy tờ về quyền sở hữu tài sản.



THẺ CHẤP TÀI SẢN-

Hình thức hợp đồng

Một hợp đồng thẻ chấp có các nội dung sau:

- **Tên, địa chỉ của các bên**
- **Họ tên và địa chỉ của người đại diện đủ thẩm quyền của các bên**
- **Số ngày, tháng, năm của hợp đồng (trong đó có nghĩa vụ cần TC)**
- **Số tài khoản và ngân hàng giao dịch**
- **Loại tài sản thế chấp (ghi rõ số lượng và giá trị tài sản)**
- **Nội dung của giấy tờ về quyền sử dụng đất**
- **Nội dung của giấy tờ về sở hữu tài sản**
- **Số tiền vay, nợ**
- **Thời gian thế chấp**
- **Phương thức xử lý tài sản thế chấp**
- **Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hợp đồng TC**
- **Cam kết của hai bên thực hiện nghĩa vụ của mình.**



THẺ CHẤP TÀI SẢN- Hình thức hợp đồng

HĐ thẻ chấp cần có chứng
nhận của cơ quan công
chứng nhà nước hoặc
chứng thực bởi cơ quan có
thẩm quyền.



CẦM CỐ TÀI SẢN-

Khái niệm

Cầm cố tài sản là việc một bên chủ thể hợp đồng (bên cầm cố) *giao* tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.



CẦM CỔ TÀI SẢN-

Khái niệm

- Thông thường bên cầm cổ giao tài sản cho bên nhận cầm cổ;
- Các bên có thể thoả thuận bên cầm cổ vẫn giữ tài sản cầm cổ (chỉ giao giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản).



CẦM CỔ TÀI SẢN-

Tài sản dùng cầm cổ

- Bộ luật Dân sự không quy định rõ loại tài sản dùng trong cầm cổ, nhưng thường, tài sản cầm cổ luôn luôn là những động sản vì tính chất *giao* tài sản của người cầm cổ cho bên nhận cầm cổ.



CẦM CỔ TÀI SẢN-

Tài sản dùng cầm cổ (1)

- Các động sản có giá trị, chuyển nhượng hoặc mua bán được dễ dàng bao gồm: phương tiện vận tải, phương tiện đi lại, công cụ lao động, máy móc thiết bị, vật tư hàng hoá và các động sản khác.
- Giấy tờ trị giá được bằng tiền đang còn thời hạn hiệu lực thanh toán như sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu...



CẦM CỔ TÀI SẢN-

Tài sản dùng cầm cổ (2)

- Kim loại quý, đá quý
- Quyền đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp; quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên
- Tàu biển, tàu bay trong trường hợp được cầm cổ
- Lợi tức, các quyền phát sinh từ tài sản cầm cổ



CẦM CỔ TÀI SẢN-

Hình thức hợp đồng

- Cầm cổ tài sản **phải được lập thành văn bản** cam kết hoặc hợp đồng cầm cổ;
- Đối với tài sản mà pháp luật quy định đăng ký quyền sở hữu thì khi cầm cổ phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Nội dung hợp đồng: giống hợp đồng thế chấp



CẦM CỔ TÀI SẢN- Hình thức hợp đồng

Hợp đồng cầm cổ cần có
chứng nhận của cơ quan
công chứng nhà nước hoặc
chứng thực bởi cơ quan có
thẩm quyền.



BẢO LÃNH TÀI SẢN-

Khái niệm

Bảo lãnh là trường hợp người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh) nếu khi đến hạn mà bên này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.



BẢO LÃNH TÀI SẢN-

Khái niệm

- Bên bảo lãnh phải thực hiện việc bảo lãnh bằng tài sản của mình;
- Hoặc các bên có thể thoả thuận bên bảo lãnh phải thế chấp, cầm cố tài sản cho bên nhận bảo lãnh.



BẢO LÃNH TÀI SẢN-

Hình thức hợp đồng

- Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản với những nội dung sau:
 - Tên các bên và người đại diện hợp pháp.
 - Số tài khoản ngân hàng của bên bảo lãnh
 - Số, ngày tháng năm của hợp đồng của bên được bảo lãnh
 - Số, ngày tháng năm của hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản (nếu hai bên thoả thuận bên bảo lãnh phải thế chấp, cầm cố tài sản)
 - Danh mục và giá trị tài sản dùng bảo lãnh
 - Cam kết của bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ thay và xử lý tài sản bảo lãnh của mình để thực hiện nghĩa vụ thay cho người bảo lãnh.
- Hợp đồng bảo lãnh cần có chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



CÁC TÀI SẢN BỊ CẤM DÙNG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG (1)

- Tài sản nhà nước quy định cấm kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng;
- Tài sản đang còn tranh chấp;
- Tài sản không thuộc sở hữu hợp pháp của người thế chấp, cầm cố, bảo lãnh;
- Tài sản đi thuê, đi mượn;



CÁC TÀI SẢN BỊ CẤM DỪNG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG (2)

- Tài sản đang bị cơ quan có thẩm quyền tạm giữ, niêm phong, phong tỏa; tài sản đang làm thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp;
- Tài sản đang thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ khác;
- Tài sản khó cất giữ, bảo quản, kiểm định, định giá;
- Đất đai và tài sản gắn liền với đất đai thuộc diện không được thế chấp theo quy định (ví dụ đất không giấy tờ, đất quy hoạch...).



4. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ TRONG QUAN HỆ HỢP ĐỒNG

- a. Trách nhiệm pháp lý do giao kết hợp đồng trái pháp luật
- b. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng



Trách nhiệm pháp lý do giao kết hợp đồng trái pháp luật

- Là những hậu quả bất lợi đối với các chủ thể đã ký kết, thực hiện hợp đồng trái pháp luật;
- Hợp đồng trái pháp luật gọi là hợp đồng vô hiệu.



Hợp đồng dân sự vô hiệu (1)

- Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu;
- Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại điều 122 thì vô hiệu;



Hợp đồng dân sự vô hiệu (2)

- Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự;



Hợp đồng dân sự vô hiệu (3)

- Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên có sự thoả thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.



Các trường hợp vô hiệu của hợp đồng dân sự (1)

- 1. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được***
- 2. Hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội***
- 3. Hợp đồng vô hiệu do giả tạo***
- 4. Hợp đồng vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện***



Các trường hợp vô hiệu của hợp đồng dân sự (2)

- 5. Hợp đồng vô hiệu do bị nhầm lẫn**
- 6. Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa**
- 7. Hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ hành vi của mình**
- 8. Hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức**
- 9. Hợp đồng vô hiệu từng phần**



Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu

- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại các điều từ điều 130 đến điều 134 của BLDS là **hai năm**, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập;
- Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại điều 128 và điều 129 của BLDS thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu **không bị hạn chế.**



Hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu

- *Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập;*
- *Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả lại bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.*



Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng

Nguyên tắc áp dụng:

- Bên có nghĩa vụ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền;
- Nếu vi phạm nghĩa vụ do nguyên nhân là sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác;
- Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.



Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng – **CHEÁ TAØI TRONG THÖÔNG MAÏI**

- 1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng;**
- 2. Phạt vi phạm;**
- 3. Buộc bồi thường thiệt hại;**
- 4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng;**
- 5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng;**
- 6. Huỷ bỏ hợp đồng.**
- 7. Các biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tập quán thương mại quốc tế.**



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

- Luật Thương mại phân biệt hai mức độ vi phạm: **vi phạm cơ bản và vi phạm không cơ bản**;
- Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

- Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm **không được** áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, huỷ bỏ hợp đồng đối với những vi phạm không cơ bản.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Buộc thực hiện đúng hợp đồng (1)

- Là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh;



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Buộc thực hiện đúng hợp đồng (2)

- Trừ trường hợp có những thỏa thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng bên bị vi phạm có quyền yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại nhưng không được áp dụng các chế tài khác;
- Việc áp dụng các chế tài khác chỉ được thực hiện khi bên vi phạm vẫn không thực hiện chế tài chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng như đã nêu.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Phạt vi phạm (1)

- Là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm phải trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng *nếu trong hợp đồng có thoả thuận* (trừ trường hợp được miễn trách).



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Phạt vi phạm (2)

- Chế tài phạt chỉ được áp dụng nếu các bên có thoả thuận trong hợp đồng;
- Mức phạt cũng do các bên thoả thuận nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Bồi thường thiệt hại (1)

- Là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Bồi thường thiệt hại (2)

- Giá trị bồi thường bao gồm giá trị những tổn thất thực tế, hợp lý và trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu cũng như những khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng;
- Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì mức bồi thường được tính theo mức lãi suất nợ quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Bồi thường thiệt hại (3)

- Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại;
- Nếu có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu áp dụng cả hai chế tài phạt và bồi thường thiệt hại.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

- *Tạm ngừng thực hiện hợp đồng và Đình chỉ thực hiện hợp đồng* là hai chế tài khác nhau nhưng có cùng căn cứ và hậu quả pháp lý về quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên bị vi phạm.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

- **Tạm ngừng** thực hiện hợp đồng là việc một bên *tạm thời* không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng còn **đình chỉ** thực hiện hợp đồng là việc một bên *chấm dứt* thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Căn cứ tạm ngừng và đình chỉ thực hiện hợp đồng là:

- Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng hoặc đình chỉ thực hiện nghĩa vụ;
- Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

- Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì *hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ*. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.
- Khi hợp đồng bị *tạm ngừng thực hiện* thì *hợp đồng vẫn còn hiệu lực*; có nghĩa là các ràng buộc nghĩa vụ còn tồn tại và sẽ tiếp tục thực hiện khi giải quyết xong những hậu quả của việc tạm ngừng gây ra.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Hủy hợp đồng (1)

- Là việc bãi bỏ hoàn toàn (hoặc một phần) việc thực hiện hợp đồng;
- Căn cứ để hủy bỏ hợp đồng cũng giống như trường hợp tạm ngừng hoặc đình chỉ thực hiện hợp đồng.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI-

Hủy hợp đồng (2)

- Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng là *sau khi huỷ bỏ, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết*, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về vấn đề giải quyết tranh chấp;
- Bên bị vi phạm trong trường hợp huỷ bỏ hợp đồng có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo luật định.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Căn cứ để xác định trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng:

- Có hành vi trái pháp luật;
- Có thiệt hại vật chất;
- Có mối liên hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại vật chất xảy ra.
- Có lỗi của bên vi phạm nghĩa vụ.



CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Các trường hợp miễn trách nhiệm:

- Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;
- Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm ký kết hợp đồng.